

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2 – ĐỀ 5

MÔN: TIẾNG ANH 5 FAMILY AND FRIENDS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Look at the pictures. Listen and number.**Phương pháp giải:**

- Quan sát các bức tranh, nắm được nội dung chính của các bức ảnh.
- Nghe, ghi chép ngắn gọn về thứ tự của các sự việc.
- Đánh số tương ứng với thứ tự của những sự việc trong bài nghe.

Bài nghe:

1. Hi! My name is Jack. Yesterday was Sunday. The weather was sunny. Dad and I went for a walk.
2. It was a long walk. We were hungry, so we had a picnic. We ate sandwiches.
3. After the picnic, it was rainy. We didn't have coats, so we found a tree to stand under.
4. We saw a bird in a tree. I thought it was very nice. I had my camera, and I took a photo.
5. The rain stopped. We walked up a mountain. It was a very long walk. We were tired, so we didn't walk home. We bought tickets and went home by bus.

Tạm dịch:

1. Xin chào! Mình tên là Jack. Hôm qua là Chủ nhật. Thời tiết nắng đẹp. Bố và mình đã đi dạo cùng nhau.
2. Đó là một quãng đường dài. Chúng mình thấy đói nên đã tổ chức một buổi dã ngoại. Bọn mình ăn bánh sandwich.
3. Sau buổi dã ngoại, trời đổ mưa. Bố và mình không mang áo khoác nên đã tìm một cái cây để đứng trú.
4. Chúng mình thấy một con chim đậu trên cây. Mình thấy nó rất đẹp. Mình mang theo máy ảnh và đã chụp một bức ảnh.
5. Mưa tạnh. Chúng mình tiếp tục đi bộ lên núi. Đó là một quãng đường rất dài. Bố và mình mệt nên không đi bộ về nhà nữa mà mua vé xe buýt để về.

Lời giải chi tiết:

1. C	2. B	3. E	4. D	5. A
------	------	------	------	------

II. Choose the correct answers.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng về mặt ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

1.

“Last weekend” là một dấu hiệu của thì quá khứ đơn, vậy nên động từ chính trong câu này phải được chia ở thì quá khứ đơn.

Dạng quá khứ đơn của “see” là “saw” .

Quang **saw** a dinosaur at the museum last weekend.

(Quang đã thấy một con khủng long ở bảo tàng vào cuối tuần trước.)

Đáp án: B

2.

Cấu trúc câu hỏi Yes/No ở thì quá khứ đơn với động từ thường:

Did + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Did they **go** to any pagodas during Tet?

Đáp án: A

3.

Cấu trúc câu hỏi dạng so sánh hơn với tính từ ngắn:

To be + chủ ngữ + tính từ ngắn dạng so sánh hơn + than + tân ngữ?

Is the penguin **slower** than the kangaroo?

(Chim cánh cụt chậm hơn chuột túi phải không?)

Đáp án: C

4.

“Run” là một động từ, vậy nên nó cần được bổ ngữ bởi một trạng từ.

A. fast: vừa là tính từ, nhưng nó cũng có thể là một trạng từ => chọn

B. fastly: không coi từ này => loại

C. good: là tính từ => loại

She can run very **fast**.

(Cô ấy có thể chạy rất nhanh.)

Đáp án: A

5.

Cấu trúc câu trả lời ngắn ở thì hiện tại đơn với động từ to be:

Khẳng định: Yes, chủ ngữ + to be.

Phủ định: No, chủ ngữ + to be + not.

A. Yes, he does => Loại, vì động từ chính của câu hỏi là động từ to be

B. No, he is => Loại vì sai ngữ pháp

C. Yes, he is => Chọn

Is Ben shorter than Adam? - Yes, he is.

(Ben thấp hơn Adam phải không?)

Đáp án: C

III. Read and complete each sentence below with only ONE word.

Phương pháp giải:

- Đọc các câu hỏi, xác định xem vị trí của các chỗ trống có thể là loại từ gì.
- Đọc đoạn văn, chú ý vào những thông tin đã xác định.
- Chọn ra duy nhất MỘT từ phù hợp về cả nghĩa và ngữ pháp để điền vào chỗ trống.

Tạm dịch bài đọc:

Chào Lam,

Bọn mình đang đi du lịch ở Thái Lan. Thời tiết khá ẩm nhưng cảnh thì rất đẹp. Hôm qua, bọn mình đã đi vào rừng để khám phá. Bọn mình nhìn thấy một thác nước lớn và đi vào một hang động sâu, nhưng chẳng thấy con vật nào cả. Trong rừng có rất nhiều cây cao và bụi rậm, nên bọn mình đi chậm rãi và cẩn thận trên lối mòn. Ngày mai, bọn mình sẽ đi thăm một bảo tàng, rồi cuối tuần sẽ ra bãi biển để thư giãn!

Gặp lại cậu sau nhé!

Mi

Lời giải chi tiết:

1.

Giải thích: The weather is _____ in Thailand.

(Thời tiết _____ tại Thái Lan.)

Thông tin: We're on vacation in Thailand. It's humid but it's beautiful.

(Bạn mình đang đi du lịch ở Thái Lan. Thời tiết khá ẩm nhưng cảnh thì rất đẹp.)

Đáp án: humid

2.

Giải thích: They saw a big _____ in the jungle.

(Họ đã thấy một _____ lớn trong rừng.)

Thông tin: Yesterday we went on a trip to the jungle. We saw a big waterfall and we walked in a deep cave, but we didn't see any animals.

(Hôm qua, bạn mình đã đi vào rừng để khám phá. Bạn mình nhìn thấy một thác nước lớn và đi vào một hang động sâu, nhưng chẳng thấy con vật nào cả.)

Đáp án: waterfall

3.

Giải thích: There weren't any _____ in the jungle.

(Không có _____ trong rừng cả.)

Thông tin: We saw a big waterfall and we walked in a deep cave, but we didn't see any animals.

(Bạn mình nhìn thấy một thác nước lớn và đi vào một hang động sâu, nhưng chẳng thấy con vật nào cả.)

Đáp án: animals

4.

Giải thích: They are going to visit a _____ tomorrow.

(Ngày mai họ sẽ đến thăm một _____.)

Thông tin: Tomorrow we're going to visit a museum and then we're going to sit on the beach on the weekend and relax!

(Ngày mai, bạn mình sẽ đi thăm một bảo tàng, rồi cuối tuần sẽ ra bãi biển để thư giãn!)

Đáp án: museum

5.

Giải thích: They are going to sit and _____ on the beach.

(Họ sẽ ngồi và _____ ở bãi biển.)

Thông tin: Tomorrow we're going to visit a museum and then we're going to sit on the beach on the weekend and relax!

(Ngày mai, bạn mình sẽ đi thăm một bảo tàng, rồi cuối tuần sẽ ra bãi biển để thư giãn!)

Đáp án: relax

IV. Rearrange the words to make correct sentences.

Phương pháp giải:

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xem chức năng và vị trí thông thường của chúng trong câu.
- Xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)
- Áp dụng các cấu trúc câu, sắp xếp các từ đã cho theo một trình tự phù hợp để tạo nên những câu đúng.

Lời giải chi tiết:

1. to / last / to / my friends / a / We / coffee shop / went / meet / .

Giải thích: Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn với động từ thường:

Chủ ngữ + động từ ở thì quá khứ đơn + tân ngữ.

Đáp án: We went to a coffee shop to meet my friends.

(Chúng tôi đã đến quán cà phê để gặp bạn bè.)

2. speak / You / to / politely / must / teacher / your / .

Giải thích: Cấu trúc câu khẳng định với động từ khuyết thiếu:

Chủ ngữ + must + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Đáp án: You must speak politely to your teacher.

(Bạn phải nói chuyện lịch sự với giáo viên của bạn.)

3. they / their / visit / grandparents / Did / ?

Giải thích: Cấu trúc câu hỏi Yes/No ở thì quá khứ đơn với động từ thường:

Did + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Đáp án: Did they visit their grandparents?

(Họ đã đến thăm ông bà của họ phải không?)

4. than / elephant / bigger / is / An / cheetah / a.

Giải thích: Cấu trúc câu so sánh hơn với tính từ ngắn:

Chủ ngữ + to be + tính từ dạng so sánh hơn + than + tân ngữ.

Đáp án: An elephant is bigger than a cheetah.

(Con voi to lớn hơn con báo.)

5. a / Is / an / than / ocean / deeper / lake / ?

Giải thích: Cấu trúc câu hỏi dạng so sánh hơn với tính từ ngắn:

To be + chủ ngữ + tính từ ngắn dạng so sánh hơn + than + tân ngữ?

Đáp án: Is an ocean deeper than a lake?

(Đại dương sâu thẳm hơn hồ nước phải không?)